Cảm xúc bằng tiếng Bồ Đào Nha

146 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Autocrítica** C1 /ˌawtuˈkɾitikɐ/ a · số nhiều as autocríticas	Tự phê bình	C1
2	**Superação** B2 /supɨɾɐˈsɐ̃w̃/ a	Sự vượt qua khó khăn	C1
3	**Resignado** C1 /ʁɨzigˈnadu/	Cam chịu	C1
4	**Euforia** B2 /ewfuˈɾiɐ/ a · số nhiều as euforias	Sự hưng phấn	C1
5	**Indignação** B2 /ĩdigɐˈsɐ̃w̃/ a	Sự phẫn nộ	C1
6	**Melancolia** B2 /mɨlɐ̃kuˈliɐ/ a	Sự u sầu	C1
7	**Remorso** B2 /ʁɨˈmoɾsu/ o · số nhiều os remorsos	Sự hối hận	C1
8	**Exaltação** C1 /ɨzeltɐˈsɐ̃w̃/ a	Sự kích động	C1
9	**Ficar com o pé atrás** B2 /fiˈkaɾ kõ u ˈpɛ ɐˈtɾaʃ/	Dè chừng	C1
10	**Rancoroso** B2 /ʁɐ̃kuˈɾozu/	Hay thù oán	C1
11	**Guardar rancor** B2 /gwɐɾˈdaɾ ʁɐ̃ˈkoɾ/	Ôm hận	C1
12	**Feliz** A1 /fɨˈliʃ/	Vui vẻ	A1–A2
13	**Triste** A1 /ˈtɾiʃtɨ/	Buồn	A1–A2
14	**Com raiva** A2 /kõ ˈʁejvɐ/	Tức giận	A1–A2
15	**Com medo** A1 /kõ ˈmedu/	Sợ	A1–A2
16	**Nervoso** A2 /nɨɾˈvozu/	Bồn chồn	A1–A2
17	**Calmo** A2 /ˈkalmu/	Điềm tĩnh	A1–A2
18	**Preocupado** A2 /pɾiukuˈpadu/	Lo lắng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
19	**Amor** A1 /ɐ'moɾ/ o · số nhiều os amores	Tình yêu	A1–A2
20	**Viver uma montanha-russa emocional** B2 /vi'veɾ 'umɐ mõ,tɐɲɐ'ʁusɐ imusju'nal/	Sống trong những cảm xúc lên xuống thất thường	C1
21	**Dececionado** B1 /diɨsɛsju'nadu/	Thất vọng	B1–B2
22	**Frustrado** B1 /fɾuʃ'tɾadu/	Nản lòng	B1–B2
23	**Arrependido** B1 /ɐʁɨpẽ'didu/	Hối hận	B1–B2
24	**Afetuoso** B2 /efɛtu'ozu/	Tình cảm	B1–B2
25	**Invejoso** B1 /ĩviɨ'ʒozu/	Hay đố kỵ	B1–B2
26	**Esperançoso** B2 /iʃpiɾẽ'sozu/	Hy vọng	B1–B2
27	**Com pena** A2 /kõ 'penɐ/	Với lòng thương hại	B1–B2
28	**Aceitar momentos de vulnerabilidade** B2 /ɐsejˈtaɾ muˈmẽtuʒ dɨ vulnɨɾebiliˈdadɨ/	Chấp nhận những khoảnh khắc dễ bị tổn thương	C1
29	**Reconhecer sinais de sobrecarga emocional** B2 /ʁɨkuɲɨ'seɾ si'najʒ dɨ sobɾɨ'kaɾgɐ imusju'naɬ/	Nhận biết các dấu hiệu của sự quá tải cảm xúc	C1
30	**Permitir-se sentir sem julgamento** B2 /piɾmi'tiɾ sɨ sẽ'tiɾ sẽj ʒuɬgɐ'mẽtu/	Cho phép bản thân cảm thấy mà không phán xét	C1
31	**Emoção** A2 /imu'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as emoções	Cảm xúc	B1–B2
32	**Desconfiado** B1 /dɨʃkõfi'adu/	Đa nghi	B1–B2
33	**Solidário** B2 /suli'daɾju/	Biết đồng cảm	B1–B2
34	**Indiferente** B1 /ĩdifɨ'ɾẽtɨ/	Dửng dưng	B1–B2
35	**Orgulho** B1 /oɾ'guʎu/ o	Kiêu hãnh	B1–B2
36	**Vergonha** A2 /vɨɾ'goɲɐ/ a	Sự xấu hổ	B1–B2
37	**Compaixão** B2 /kõpɐj'ʃɐ̃w̃/ a	Lòng trắc ẩn	B1–B2
38	**Ansiedade** B1 /ɐ̃sjɨ'ðaðɨ/ a · số nhiều as ansiedades	Nỗi lo âu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
39	**Animado** A2 /ɐniˈmaðu/	Hào hứng sôi nổi	A1–A2
40	**Entediado** A2 /ẽtɨdiˈadu/	Chán	A1–A2
41	**Orgulhoso** B1 /oɾguˈʎozu/	Tự hào	A1–A2
42	**Apaixonado** A2 /ɐpɐjʃuˈnaðu/	Say đắm	A1–A2
43	**Confuso** A2 /kõˈfuzu/	Bối rối	A1–A2
44	**Tranquilo** A2 /tɾɐ̃ˈkwilu/	Yên bình	A1–A2
45	**Chateado** A2 /ʃɐtiˈadu/	Bực mình	A1–A2
46	**Desespero** B2 /dɨzɨʃˈpeɾu/ o	Tuyệt vọng	B1–B2
47	**Desânimo** B2 /dɨˈzɐnimu/ o · số nhiều os desânimos	Sự nản lòng	B1–B2
48	**Empolgação** B2 /ẽpuɫgɐˈsɐ̃w̃/ a	Sự phấn khích	B1–B2
49	**Admiração** B1 /ɐdmiɾɐˈsɐ̃w̃/ a	Sự ngưỡng mộ	B1–B2
50	**Aflição** B2 /ɐfliˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as aflições	Đau khổ	B1–B2
51	**Humilhação** B2 /umiʎɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as humilhações	Sự sỉ nhục	B1–B2
52	**Frieza** B2 /fɾiˈezɐ/ a	Sự lạnh lùng	B1–B2
53	**Apatia** B2 /ɐpɐˈtiɐ/ a	Sự thờ ơ	B1–B2
54	**Culpa** B1 /ˈkuɫpɐ/ a	Cảm giác tội lỗi	B1–B2
55	**Afeto** B1 /ɐˈfɛtu/ o · số nhiều os afetos	Sự yêu mến	B1–B2
56	**Mágoa** B2 /ˈmagwɐ/ a · số nhiều as mágoas	Nỗi đau lòng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
57	**Pânico** B1 /ˈpɐniku/ o	Hoảng loạn	B1–B2
58	**Depressão** B1 /dɨpɾɨˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as depressões	Trầm cảm	B1–B2
59	**Revolta** B2 /ʁɨˈvɔɬtɐ/ a	Sự bất bình	B1–B2
60	**Surpreso** A2 /suɾˈpɾezu/	Ngạc nhiên	A1–A2
61	**Surpresa** A2 /suɾˈpɾezɐ/ a · số nhiều as surpresas	Sự ngạc nhiên	A1–A2
62	**Felicidade** A2 /fɨlisiˈdadɨ/ a	Niềm hạnh phúc	A1–A2
63	**Tristeza** A2 /tɾiʃˈtezɐ/ a	Nỗi buồn	A1–A2
64	**Raiva** A2 /ˈʁajvɐ/ a	Sự tức giận	A1–A2
65	**Medo** A1 /ˈmedu/ o · số nhiều os medos	Nỗi sợ	A1–A2
66	**Calma** A2 /ˈkalmɐ/ a	sự điềm tĩnh	A1–A2
67	**Sentir um vazio por dentro** B2 /sẽˈtiɾ ũ vɐˈziu puɾ ˈdẽtɾu/	Cảm thấy trống rỗng bên trong	B1–B2
68	**Ter medo do desconhecido** B1 /ˈteɾ ˈmedu du dɨʃkuɲɨˈsidu/	Sợ điều chưa biết	B1–B2
69	**Ficar com o coração apertado** B2 /fiˈkaɾ kõ u kuɾɐˈsɐ̃w̃ ɐpɨɾˈtadu/	Có một trái tim nặng trĩu	B1–B2
70	**Explodir de raiva** B2 /ɨʃpluˈdiɾ dɨ ˈʁajvɐ/	Bùng nổ vì tức giận	B1–B2
71	**Esconder os sentimentos** B1 /ɨʃkõˈdeɾ uʃ sẽtiˈmẽtuʃ/	Che giấu cảm xúc	B1–B2
72	**Abrir o coração** B1 /ɐˈbɾiɾ u kuɾɐˈsɐ̃w̃/	Mở rộng trái tim bạn	B1–B2
73	**Perder a paciência** A2 /pɨɾˈdeɾ ɐ pɐˈsjẽsjɐ/	Mất kiên nhẫn	B1–B2
74	**Ficar sem palavras** B1 /fiˈkaɾ sɐ̃j pɐˈlavɾɐʃ/	Không nói nên lời	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
75	**Com saudade** A2 /kõ sɐw'dadɨ/	Nhớ nhung	B1–B2
76	**Saudade** A2 /sɐw'dadɨ/ a · số nhiều as saudades	Nỗi nhớ	B1–B2
77	**Empatia** B2 /ẽpɐ'tiɐ/ a	Sự đồng cảm	B1–B2
78	**Mostrar empatia** B2 /muʃ'tɾaɾ ẽpɐ'tiɐ/	Thể hiện sự đồng cảm	B1–B2
79	**Aliviado** B1 /ɐli'vjadu/	Nhẹ nhõm	B1–B2
80	**Alívio** B1 /ɐ'livju/ o	Sự nhẹ nhõm	B1–B2
81	**Com ciúmes** B1 /kõ si'umɨʃ/	Đang ghen tuông	B1–B2
82	**Ciúme** B1 /si'umɨ/ o · số nhiều os ciúmes	Sự ghen tuông	B1–B2
83	**Rejeição** B2 /ʁɨʒɐj'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as rejeições	Sự từ chối	B1–B2
84	**Sentir-se rejeitado** B1 /sẽ'tiɾ sɨ ʁɨʒɐj'tadu/	Cảm thấy bị từ chối	B1–B2
85	**Carinho** A2 /kɐ'ɾiɲu/ o	Sự trìu mến	B1–B2
86	**Demonstrar carinho** B1 /dɨmõʃ'tɾaɾ kɐ'ɾiɲu/	thể hiện sự âu yếm	B1–B2
87	**Autocontrolo** B2 /ˌawtukõ'tɾolu/ o	Sự tự chủ bản thân	B1–B2
88	**Autoconfiança** B2 /ˌawtukõfi'ẽsɐ/ a	Sự tự tin	B1–B2
89	**Autoestima** B2 /ˌawtuɨʃ'timɐ/ a	Lòng tự trọng	B1–B2
90	**Curioso** A2 /kuɾi'ozu/	Hay tò mò	A1–A2
91	**Tímido** A2 /'timidu/	Nhút nhát	A1–A2
92	**Amável** A2 /ɐ'mavɛl/	Tử tế	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
93	**Gentil** A2 /ʒẽ'tiɬ/	Nhã nhặn	A1–A2
94	**Alegria** A2 /elɨ'gɾiɐ/ a · số nhiều as alegrias	Niềm vui	A1–A2
95	**Envergonhado** A2 /ẽvɨɾgu'ɲadu/	Xấu hổ	A1–A2
96	**Confiante** B1 /kõfi'ẽtɨ/	Tự tin	A1–A2
97	**Inseguro** B1 /ĩsɨ'guɾu/	Thiếu tự tin	A1–A2
98	**Emocionado** B1 /imusiu'nadu/	Xúc động	A1–A2
99	**Ficar emocionado** B1 /fi'kaɾ imusju'nadu/	Trở nên xúc động	A1–A2
100	**Ser de fácil convivência** B2 /'seɾ dɨ 'fasiɬ kõvi'vẽsjɐ/	Dễ hòa đồng	B1–B2
101	**Ficar com lágrimas nos olhos** B1 /fi'kaɾ kõ 'lagɾimɐʒ nuz 'ɔʎuʃ/	Rơi nước mắt	B1–B2
102	**Agir com sensibilidade** B2 /e'ʒiɾ kõ sẽsibili'dadɨ/	Hành động một cách nhạy cảm	B1–B2
103	**Mostrar gratidão** B1 /muʃ'tɾaɾ gɾeti'dẽw̃/	Thể hiện lòng biết ơn	B1–B2
104	**Pedir desculpas de coração** B1 /pɨ'diɾ dɨʃ'kuɬpeʒ dɨ kuɾe'sẽw̃/	Xin lỗi từ tận đáy lòng	B1–B2
105	**Controlar os impulsos** B2 /kõtɾu'laɾ uz ĩ'puɬsuʃ/	Kiểm soát sự bốc đồng	B1–B2
106	**Evitar conflitos emocionais** B2 /ivi'taɾ kõ'flituz imusju'najʃ/	Tránh xung đột tình cảm	B1–B2
107	**Reagir com maturidade** B2 /ʁie'ʒiɾ kõ metuɾi'dadɨ/	Phản ứng với sự trưởng thành	B1–B2
108	**Expressar sentimentos com palavras** B1 /ɨʃpɾɨ'saɾ sẽti'mẽtuʃ kõ pe'lavɾeʃ/	Diễn đạt cảm xúc bằng lời nói	B1–B2
109	**Ter sentimentos contraditórios** B2 /teɾ sẽti'mẽtuʃ kõtɾedi'tɔɾjuʃ/	Có cảm xúc lẫn lộn	B1–B2
110	**Lutar contra a tristeza** B1 /lu'taɾ 'kõtɾe e tɾiʃ'teze/	Chống lại nỗi buồn	B1–B2
111	**Aceitar as próprias emoções** B1 /esej'taɾ eʃ 'pɾɔpɾjez imu'sõjʃ/	Chấp nhận cảm xúc của chính mình	B1–B2
112	**Lidar com sentimentos negativos** B2 /li'daɾ kõ sẽti'mẽtuʒ nɨge'tivuʃ/	Đối phó với những cảm xúc tiêu cực	B1–B2
113	**Ter sensibilidade à dor do outro** B2 /teɾ sẽsibili'dadɨ a 'doɾ du 'otɾu/	Nhạy cảm với nỗi đau của người khác	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
114	**Gratidão** B1 /gɾeti'dẽw̃/ a	Lòng biết ơn	B1–B2
115	**Sentir-se acolhido** B1 /sẽ'tiɾ sɨ ɐku'ʎidu/	Cảm thấy được chào đón	B1–B2
116	**Ser guiado pelas emoções** B2 /'seɾ gi'adu pɨlez imu'sõjʃ/	Được dẫn dắt bởi cảm xúc	B1–B2
117	**Agir com o coração** B1 /ɐ'ʒiɾ kõ u kuɾɐ'sẽw̃/	Hành động bằng trái tim	B1–B2
118	**Perder o controlo emocional** B1 /pɨɾ'deɾ u kõ'tɾɔlu imusju'nal/	Mất kiểm soát cảm xúc	B1–B2
119	**Ficar abalado com uma notícia** B1 /fi'kaɾ ɐbɐ'ladu kõ 'umɐ nu'tisjɐ/	Bàng hoàng trước một tin	B1–B2
120	**Cultivar pensamentos positivos** B2 /kuɬti'vaɾ pẽsɐ'mẽtuʃ puzi'tivuʃ/	Nuôi dưỡng những suy nghĩ tích cực	B1–B2
121	**Estar em paz consigo mesmo** B1 /ɨʃ'taɾ ẽj 'paʃ kõ'sigu 'meʒmu/	Bình yên với chính mình	B1–B2
122	**Enfrentar os próprios medos** B1 /ẽfɾẽ'taɾ uʃ 'pɾɔpɾjuʒ 'meduʃ/	Đối mặt với nỗi sợ hãi của chính bạn	B1–B2
123	**Culpado** B1 /kuɬ'padu/	Cảm thấy tội lỗi	A1–A2
124	**Carinhoso** A2 /kɐɾi'ɲozu/	Trìu mến	A1–A2
125	**Ódio** B1 /'ɔdju/ o	Sự căm ghét	A1–A2
126	**Ser feliz com pequenas coisas** B1 /'seɾ fɨ'liʃ kõ pɨ'kenɐʃ 'kojzɐʃ/	Vui vẻ với những điều nhỏ nhặt	A1–A2
127	**Ficar nervoso antes de uma prova** A2 /fi'kaɾ nɨɾ'vozu 'ẽtɨʒ dɨ 'umɐ 'pɾɔvɐ/	Lo lắng trước khi làm bài kiểm tra	A1–A2
128	**Sentir-se seguro com alguém** B1 /sẽ'tiɾ sɨ sɨ'guɾu kõ al'gẽj/	Cảm thấy an toàn với ai đó	A1–A2
129	**Chorar de alegria** A2 /ʃu'ɾaɾ dɨ ɐlɨ'gɾiɐ/	Khóc vì sung sướng	A1–A2
130	**Valorizar os momentos felizes** B1 /veluɾi'zaɾ uʒ mu'mẽtuʃ fɨ'liziʃ/	Trân trọng những khoảnh khắc hạnh phúc	B1–B2
131	**Compreender as emoções dos outros** B1 /kõpɾiẽ'deɾ ɐz imu'sõjʒ duz 'otɾuʃ/	Hiểu cảm xúc của người khác	B1–B2
132	**Evitar reações impulsivas** B2 /ivi'taɾ ʁiɐ'sõjz ĩpul'siveʃ/	Tránh những phản ứng bốc đồng	B1–B2
133	**Procurar apoio emocional** B1 /pɾuku'ɾaɾ ɐ'poju imusju'naɬ/	Tìm kiếm sự hỗ trợ tinh thần	B1–B2
134	**Respeitar os sentimentos alheios** B2 /ʁɨʃpej'taɾ uʃ sẽti'mẽtuz ɐ'ʎejuʃ/	Tôn trọng cảm xúc của người khác	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
135	**Partilhar o que sente** B1 /pɐrti'ʎaɾ u kɨ 'sẽtɨ/	Chia sẻ những gì bạn cảm thấy	B1–B2
136	**Procurar ajuda quando necessário** B1 /pɾuku'ɾaɾ ɐ'ʒude 'kwẽdu nɨsɨ'saɾju/	Tìm kiếm sự giúp đỡ khi cần thiết	B1–B2
137	**Sentir-se pertencente** B2 /sẽ'tiɾ sɨ pɨɾtẽ'sẽtɨ/	Cảm giác được thuộc về	B1–B2
138	**Lembranças inesquecíveis** B1 /lẽ'bɾẽsɐz inɨʃkɨ'sivejʃ/ a · số nhiều as lembranças inesquecíveis	Những kỷ niệm khó quên	B1–B2
139	**Saber lidar com frustrações** B2 /sɐ'beɾ li'daɾ kõ fɾuʃtɾɐ'sõjʃ/	Biết cách đối phó với sự thất vọng	B1–B2
140	**Equilibrar razão e emoção** B2 /ɨkili'bɾaɾ ʁɐ'zẽw̃ i imu'sẽw̃/	Cân bằng lý trí và cảm xúc	B1–B2
141	**Rir sem parar** A2 /'ʁiɾ sẽj pɐ'ɾaɾ/	Cười không ngừng	A1–A2
142	**Demonstrar afeto em gestos simples** B1 /dɨmõʃ'tɾaɾ ɐ'fɛtu ẽj 'ʒɛʃtuʃ 'sĩplɨʃ/	Thể hiện tình cảm bằng những cử chỉ đơn giản	B1–B2
143	**Procurar equilíbrio emocional** B2 /pɾuku'ɾaɾ iki'libɾju imusju'naɬ/	Tìm kiếm sự cân bằng cảm xúc	B1–B2
144	**Ter consciência dos sentimentos** B2 /'teɾ kõʃsi'ẽsjɐ duʃ sẽti'mẽtuʃ/	Nhận thức được cảm xúc	B1–B2
145	**Cultivar relações afetivas saudáveis** B2 /kuɬti'vaɾ ʁɨɬe'sõjz ɐfɛ'tivɐʃ sɐw'davejʃ/	Xây dựng các mối quan hệ tình cảm lành mạnh	B1–B2
146	**Entender os próprios limites emocionais** B2 /ẽtẽ'deɾ uʃ 'pɾɔpɾjuʒ li'mitɨz imusju'najʃ/	Hiểu giới hạn cảm xúc của chính mình	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/217-cam-xuc
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191